Mẫu số 02

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VÀ THỰC PHẨM VIỆT NAM	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**
Số: 1901/CBTT-VHE	

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 04/năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty CP Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam

- Mã chứng khoán: VHE
- Địa chỉ: Số 277 đường Vạn Xuân, Xã Hạ Mỗ, Huyện Đan Phượng, TP. Hà Nội
- Điện thoại liên hệ/Tel: (84.24) 338 16999 Fax: (84.24)3 599 0555
- Email: congbothongtin@vinaherbfoods.com
- Website: Vinaherbfoods.com

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 4/năm 2023

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kề toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 19/01/2024 tại đường dẫn: https://vinaherbfoods.com/quan-he-co-dong/bao-cao-tai-chinh/

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2022.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:.....
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (*căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất*);.....
- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:
- BCTC Qúy 4/2023

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VÀ THỰC PHẨM VIỆT NAM

CHỦ TỊCH HĐQT
Bùi Tiến Vinh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VÀ THỰC PHẨM VIỆT NAM

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2023

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Bảng cân đối kế toán riêng	04 - 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	07 - 08
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	09 - 25
Phụ lục:	
Giải trình biến động kết quả kinh doanh so với kỳ trước	26

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam ("Công ty") là Công ty cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107409148 do Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 25/04/2016, thay đổi lần thứ 7 ngày 03/10/2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 277 đường Vạn Xuân, xã Hạ Mỗ, huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Tiến Vinh	Chủ tịch
Ông Trần Nhật Thành	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Tài Đức	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Công	Thành viên

Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Thế Hùng

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này là Ông Bùi Tiến Vinh - Chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị

ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên của Ủy ban kiểm toán trực thuộc Hội đồng quản trị trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đình Công	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tài Đức	Thành viên

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 12 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Bùi Tiến Vịnh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**229,870,969,345**	**318,793,791,538**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**230,867,370**	**145,124,624**
111	1. Tiền		230,867,370	145,124,624
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**19,190,881,710**	**15,875,896,642**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	6,919,889,570	15,711,354,497
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	12,270,992,140	142,942,140
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		-	21,600,005
140	**IV. Hàng tồn kho**	**6**	**210,298,326,448**	**301,989,742,016**
141	1. Hàng tồn kho		210,298,326,448	302,549,373,024
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(559,631,008)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**150,893,817**	**783,028,256**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	28,115,012	73,156,591
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		122,778,805	709,871,665
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**182,658,635,617**	**61,824,595,498**
220	**II. Tài sản cố định**		**54,944,265,325**	**61,615,631,105**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	38,144,322,690	44,765,339,270
222	- *Nguyên giá*		*70,891,203,453*	*70,680,014,816*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(32,746,880,763)*	*(25,914,675,546)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	8	16,799,942,635	16,850,291,835
228	- *Nguyên giá*		*17,055,346,648*	*17,055,346,648*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(255,404,013)*	*(205,054,813)*
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**10**	**127,500,000,000**	**-**
251	1. Đầu tư vào công ty con		127,500,000,000	-
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**214,370,292**	**208,964,393**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	214,370,292	208,964,393
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**412,529,604,962**	**380,618,387,036**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**78,439,384,746**	**48,162,614,682**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**75,413,587,800**	**44,378,051,457**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	2,629,898,589	4,079,890,404
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	6,243,179,221	334,296,533
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	420,320,790	1,253,883,492
314	4. Phải trả người lao động		285,734,577	336,513,719
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	502,633,450	478,573,051
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	37,400,344	17,762,886
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	11	65,294,420,829	37,877,131,372
330	**II. Nợ dài hạn**		**3,025,796,946**	**3,784,563,225**
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	11	3,025,796,946	3,784,563,225
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**334,090,220,216**	**332,455,772,354**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	17	**334,090,220,216**	**332,455,772,354**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		331,400,000,000	331,400,000,000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*331,400,000,000*	*331,400,000,000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(418,000,000)	(418,000,000)
415	3. Cổ phiếu quỹ		(40,000)	(40,000)
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3,108,260,216	1,473,812,354
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*1,473,812,354*	*42,562,791*
421b	*- LNST chưa phân phối kỳ này*		*1,634,447,862*	*1,431,249,563*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**412,529,604,962**	**380,618,387,036**

Nguyễn Thị Hải Hội	Phạm Thị Ánh	Bùi Tiến Vinh
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý IV năm 2023

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý IV/2023	Qúy IV/2022	Lũy kế từ đầu năm đến Quý IV/2023	Lũy kế từ đầu năm đến Quý IV/2022
1	2	3	4	5	6	7
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**18**	**83,935,354,293**	**118,384,301,159**	**314,426,485,476**	**265,381,476,519**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	-	15,427,781	11,078,383	57,008,087
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**83,935,354,293**	**118,368,873,378**	**314,415,407,093**	**265,324,468,432**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**20**	**80,549,984,466**	**115,708,877,814**	**301,760,427,898**	**254,102,752,024**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		3,385,369,827	**2,659,995,564**	12,654,979,195	**11,221,716,408**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	90,217,091	16,364,933	233,442,796	74,052,178
22	7. Chi phí tài chính	22	1,397,177,705	1,020,381,049	4,868,916,603	4,318,757,757
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*1,367,808,637*	*1,020,381,049*	*4,814,589,836*	*4,303,059,829*
25	8. Chi phí bán hàng	23	922,355,260	402,095,669	2,327,083,884	1,349,585,068
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	813,275,318	1,094,801,931	3,575,286,156	3,555,716,133
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**342,778,635**	**159,081,848**	**2,117,135,348**	**2,071,709,628**
31	11. Thu nhập khác		33,000	5,024,326	33,000	73,305,721
32	12. Chi phí khác	25	(1)	6,919,754	66,571,881	287,956,147
40	**13. Lợi nhuận khác**		**33,001**	**(1,895,428)**	**(66,538,881)**	**(214,650,426)**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**342,811,636**	**157,186,420**	**2,050,596,467**	**1,857,059,202**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	71,755,813	28,317,415	416,148,605	425,809,639
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**271,055,823**	**128,869,005**	**1,634,447,862**	**1,431,249,563**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**27**			**49**	**43**

Nguyễn Thị Hải Hội
Người lập biểu

Phạm Thị Ánh
Kế toán trưởng

Bùi Tiến Vinh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý IV năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số		CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
	I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
01	***1.***	***Lợi nhuận trước thuế***		***2,050,596,467***	***1,857,059,202***
02	-	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		6,882,554,417	6,894,048,447
03	-	Các khoản dự phòng		(559,631,008)	559,631,008
04	-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(52,392,753)	(15,967,153)
05	-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(60,404,300)	(43,565,341)
06	-	Chi phí lãi vay		4,814,589,836	4,303,059,829
08	***3.***	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***13,075,312,659***	***13,554,265,992***
09	-	Tăng, giảm các khoản phải thu		(2,715,849,726)	(6,702,480,615)
10	-	Tăng, giảm hàng tồn kho		92,251,046,576	2,672,646,012
11	-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải		4,123,899,463	2,562,454,123
12	-	Tăng, giảm chi phí trả trước		39,635,680	63,570,019
14	-	Tiền lãi vay đã trả		(4,765,495,936)	(4,301,615,246)
15	-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(970,895,082)	(530,341,228)
20		***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***101,037,653,634***	***7,318,499,057***
	II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
21	1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(211,188,637)	(65,000,000)
23	2.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	3,000,000,000
25	2.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(127,500,000,000)	-
27	3.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		60,404,300	190,565,341
30		***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(127,650,784,337)***	***3,125,565,341***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý IV năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữ		-	15,457,085,443
33	2. Tiền thu từ đi vay		112,397,721,650	67,463,874,000
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(85,739,198,472)	(95,932,019,372)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(7,500,000,000)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***26,658,523,178***	***(20,511,059,929)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**45,392,475**	**(10,066,995,531)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**145,124,624**	**10,211,870,366**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		40,350,271	249,789
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**3**	**230,867,370**	**145,124,624**

Nguyễn Thị Hải Hội	**Phạm Thị Ánh**	**Bùi Tiến Vinh**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV năm 2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam là Công ty cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107409148 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 25/04/2016, thay đổi lần thứ 7 ngày 03/10/2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 277 đường Vạn Xuân, xã Hạ Mỗ, huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất thực phẩm có lợi cho sức khỏe;
- Xuất khẩu, kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xuất khẩu, kinh doanh các mặt hàng nông, lâm sản nguyên liệu.
- Sản xuất thực phẩm có lợi cho sức khỏe.

Đặc điểm sản phẩm cung cấp của doanh nghiệp: Công ty thu mua các nguyên liệu như quế, hồi, thảo quả để bán cho các đối tác trong và ngoài nước; Sản xuất và phân phối nước uống thảo dược đóng chai, đóng lon và túi.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản dễ chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Theo đánh giá của Ban Tổng giám đốc Công ty, trong năm không có sự kiện hay hoạt động nào gây ảnh hưởng đánh kể tới Báo cái tài chính riêng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 277 đường Vạn Xuân, xã Hạ Mỗ, huyện Đan Phượng, Hà Nội. Tại ngày 27/10/2023, thông qua việc chuyển nhượng cổ phần, Công ty trở thành công ty mẹ của Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Yên Bái. Chi tiết thuyết minh số 10.

Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2023 là 29 người.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn;
- Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	22 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
- Thiết bị quản lý	04 - 07 năm

2.8. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.10. Vay

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thăng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và phải xử lý ghi giảm vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phiếu theo quy định tại Điều 134 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và Điều 36 của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 06/12/2019, trừ các trường hợp được pháp luật cho phép bán ra ngay sau khi mua lại hoặc xử lý số dư cổ phiếu quỹ đã mua trước ngày 01/01/2021.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.14. Doanh thu

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một các chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.15. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau)

2.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.17. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí đi vay vốn, lỗ chênh lệch tỷ giá.
Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ.

2.18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành (20%).

2.19. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Tiền mặt	93,151,462	80,671,979
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	137,715,908	64,452,645
	230,867,370	**145,124,624**

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Apex Đại Việt	-	-	11,215,925,000	-
- Công ty Cổ phần tập đoàn chế biến nông sản Mạnh Cường	887,161,000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Việt Hà Spices	-	-	1,933,050,000	-
- PRAGAST OVERSEAS	1,848,876,000	-	-	-
- K Mahendrakumar Impex LLP	948,355,788	-	-	-
- Dhanalakshmi enterprises	913,539,200	-	-	-
- Công ty TNHH thương mại và sản xuất Tuấn Minh	1,902,000,000	-	2,003,040,000	-
- Các khách hàng khác	419,957,582	-	559,339,497	-
	6,919,889,570	**-**	**15,711,354,497**	**-**

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH sản xuất và thương mại SAKAE	-	-	100,000,000	-
- Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn UHY	76,000,000	-	-	-
- Công ty liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	22,468,740	-	22,468,740	-
- Lê Thu Dung	6,037,850,000	-	-	-
- Vũ Đình Khiêm	6,123,000,000	-	-	-
- Khác	11,673,400	-	20,473,400	-
	12,270,992,140	**-**	**142,942,140**	**-**

6. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	11,133,552,787	-	13,417,978,323	-
- Công cụ, dụng cụ	147,897,196	-	159,801,960	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-	1,620,000,000	-
- Thành phẩm	4,116,214,231	-	2,301,160,482	-
- Hàng hóa	194,900,662,234	-	285,050,432,259	(559,631,008)
	210,298,326,448	**-**	**302,549,373,024**	**(559,631,008)**

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	12,104,989,844	53,430,636,540	3,429,023,637	1,715,364,795	**70,680,014,816**
- Mua trong kỳ	-	102,688,182	-	108,500,455	**211,188,637**
Số dư cuối kỳ	**12,104,989,844**	**53,533,324,722**	**3,429,023,637**	**1,823,865,250**	**70,891,203,453**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	2,426,534,292	20,676,242,461	1,782,514,221	1,029,384,572	**25,914,675,546**
- Khấu hao trong kỳ	667,138,560	5,389,174,433	512,450,388	263,441,836	**6,832,205,217**
Số dư cuối kỳ	**3,093,672,852**	**26,065,416,894**	**2,294,964,609**	**1,292,826,408**	**32,746,880,763**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	9,678,455,552	32,754,394,079	1,646,509,416	685,980,223	**44,765,339,270**
Tại ngày cuối kỳ	**9,011,316,992**	**27,467,907,828**	**1,134,059,028**	**531,038,842**	**38,144,322,690**

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 31,983,021,388 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 53,627,273 đồng.

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	**VND**
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	16,752,727,600	302,619,048	17,055,346,648
Số dư cuối kỳ	**16,752,727,600**	**302,619,048**	**17,055,346,648**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	205,054,813	205,054,813
- Khấu hao trong kỳ	-	50,349,200	50,349,200
Số dư cuối kỳ	**-**	**255,404,013**	**255,404,013**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	16,752,727,600	97,564,235	16,850,291,835
Tại ngày cuối kỳ	**16,752,727,600**	**47,215,035**	**16,799,942,635**

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 16.752.727.600 VND.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	9,733,334	2,041,665
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	18,381,678	71,114,926
	28,115,012	**73,156,591**
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	193,181,819	166,369,055
- Chi phí trả trước dài hạn khác	21,188,473	42,595,338
	214,370,292	**208,964,393**

10. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư công ty con vào ngày 31/12/2023 như sau:

	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Yên Bái (*)	127,500,000,000	127,500,000,000	-	-	-	-
	127,500,000,000	**127,500,000,000**	**-**	**-**	**-**	**-**

(*) Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Đầu tư vào Công ty con

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Yên Bái	Thôn Quyết Hùng, xã Xuân Ái, huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái, Việt Nam	85.00%	85.00%	Xuất khẩu và kinh doanh thương mại các mặt hàng nông, lâm sản nguyên ...

11. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2023		Trong kỳ		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	**36,905,027,000**	**36,905,027,000**	**112,397,721,650**	**84,767,094,100**	**64,535,654,550**	**64,535,654,550**
(i) Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Hà Nội	2,900,960,000	2,900,960,000	14,056,108,650	10,996,486,100	5,960,582,550	5,960,582,550
(ii) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hoài Đức	21,587,600,000	21,587,600,000	27,087,850,000	48,675,450,000	-	-
(iii) Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Hà Nội	10,960,467,000	10,960,467,000	21,989,403,000	21,984,758,000	10,965,112,000	10,965,112,000
(iv) Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thăng Long	1,456,000,000	1,456,000,000	1,654,400,000	3,110,400,000	-	-
(v) Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam	-	-	47,609,960,000	-	47,609,960,000	47,609,960,000
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	**972,104,372**	**972,104,372**	**758,766,279**	**972,104,372**	**758,766,279**	**758,766,279**
(vi) Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Hà Nội	831,692,000	831,692,000	653,457,000	831,692,000	653,457,000	653,457,000
(vii) Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	140,412,372	140,412,372	105,309,279	140,412,372	105,309,279	105,309,279
	37,877,131,372	**37,877,131,372**	**113,156,487,929**	**85,739,198,472**	**65,294,420,829**	**65,294,420,829**
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	**3,784,563,225**	**3,784,563,225**	**-**	**758,766,279**	**3,025,796,946**	**3,025,796,946**
(vi) Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Hà Nội	2,942,089,000	2,942,089,000	-	653,457,000	2,288,632,000	2,288,632,000
(vii) Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	842,474,225	842,474,225	-	105,309,279	737,164,946	737,164,946
	3,784,563,225	**3,784,563,225**	**-**	**758,766,279**	**3,025,796,946**	**3,025,796,946**

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay

(i): Khoản vay Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 1001-LAV-230071036 ngày 05/09/2023. Hạn mức cấp tín dụng 4.300.000.000 đồng hoặc ngoại tệ tương đương. Mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh mặt hàng quế, hồi, nông sản các loại. Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng, và thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng. Lãi suất được quy định trên từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Tài sản đảm bảo là trị giá quyền sử dụng đất theo hợp đồng thế chấp số 191522 ngày 27/03/2019 tại Văn phòng công chứng Việt Thành phố Hà Nội.

(ii): Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hoài Đức theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2022/10162562/HĐTD ngày 14/11/2022. Hạn mức cấp tín dụng 23.000.000.000 đồng gồm cả Việt Nam đồng và ngoại tệ quy đổi. Mục đích: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng. Thời hạn cho vay và lãi suất quy định trên các hợp đồng tín dụng cụ thể. Tài sản đảm bảo là toàn bộ giá trị quyền sử dụng đất tại số 277 Vạn Xuân, xã Hạ Mỗ, huyện Đan Phượng, Hà Nội của Công ty.

(iii): Khoản vay Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Hà Nội theo:
+ Hợp đồng tín dụng số 0038/2022/HĐTD-OCB-CIB1 ngày 06/10/2022 với hạn mức cho vay ngắn hạn tối đa là 10.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương, hạn mức chiết khấu là 10.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương với mục đích: Bổ sung vốn lun động phục vụ sản xuất, kinh doanh tiêu, quế, hồi và nước uống thảo dược. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng. Lãi suất và thời hạn vay được quy định trên từng Hợp đồng tín dụng cụ thể, nhưng tối đa không quá 6 tháng. Tài sản đảm bảo bao gồm các quyền sử dụng đất quy định cụ thể trên hợp đồng.
+ Hợp đồng hạn mức thấu chi số 0039/2022/HĐTDHM ngày 06/10/2022, hạn mức thấu chi: 1.000.000.000 đồng, thời hạn thấu chi không quá 12 tháng kể từ ngày thấu chi, lãi suất theo quy định hiện hành của Ngân hàng trong từng thời kỳ, mục đích tiền vay thấu chi: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh tiêu, quế, hồi và nước uống thảo dược. Tài sản đảm bảo là các quyền sử dụng đất quy định cụ thể trên hợp đồng.

(iv): Khoản vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong – CN Thăng Long theo Hợp đồng tín dụng số 56/2023/HDTD/MDH ngày 07/03/2023 với hạn mức cho vay ngắn hạn tối đa 3.000.000.000 VNĐ với mục đích "Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh". Thời hạn vay tối đa không quá 09 tháng. Lãi suất cho vay được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất.

(v) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội theo Hợp đồng tín dụng số: 148394.23.833.6059556.TD ngày 21/07/2023 với hạn mức cho vay ngắn hạn tối đa là 50.000.000.000 VND với mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thương mại nông sản. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng. Lãi suất và thời hạn vay được quy định trên từng Hợp đồng tín dụng cụ thể, nhưng tối đa không quá 7 tháng. Tài sản đảm bảo bao gồm các tài sản quy định cụ thể trên hợp đồng.

(vi): Khoản vay Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng tín dụng số 0020/2020/HĐTD-OCB-DN ngày 11/05/2020 dùng để đầu tư, mua sắm hệ thống dây truyền sản xuất nước uống thảo dược dạng lon và hệ thống dây truyền sản xuất nước uống thảo dược dạng đóng túi theo hợp đồng mua bán thiết bị số 2503/2020/HĐMB/ATTP&TPVN ngày 25/03/2020. Thời hạn vay: 84 tháng. Lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng một lần. Khoản vay này được đảm bảo bằng một số bất động sản quy định cụ thể trong hợp đồng và tài sản được hình thành từ khoản vay là hệ thống dây truyền sản xuất.

(vii): Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số: SHBVN/CG/HĐTD/2021/CONGTYCPDUOCLIEU VATHUCPHAMVN ngày 02/12/2021 dùng để thanh toán tiền mua xe ô tô theo Hợp đồng số: 1032/T10/2021/HĐMB-KIAPVĐ ký ngày 11/10/2021. Thời hạn vay 96 tháng. Lãi suất cố định 7,4%/năm, việc trả nợ gốc được chia đều theo kỳ hạn trả nợ gốc, lãi được tính trên dư nợ gốc thực tế. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là phương tiện vận tải được hình thành từ khoản vay.

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần sản xuất và xuất khẩu quế hồi Việt Nam	-	-	492,078,000	492,078,000
- Hợp tác xã quế hồi Việt Nam	-	-	400,800,000	400,800,000
- Vũ Đình Khiêm	-	-	2,190,000,000	2,190,000,000
- Công ty TNHH tiếp vận quốc tế BP	714,674,539	714,674,539	-	-
- Công ty TNHH Công nghiệp Tân Vượng	-	-	418,000,000	418,000,000
- Công ty Cổ phần Thương mại và in Sao Việt	180,012,680	180,012,680	277,424,676	277,424,676
- Hợp tác xã nông lâm Viễn Sơn	1,580,000,000	1,580,000,000	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	155,211,370	155,211,370	301,587,728	301,587,728
	2,629,898,589	**2,629,898,589**	**4,079,890,404**	**4,079,890,404**

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- MOLVIZADAH SONS GEN TRD LLC	226,740,000	226,740,000
- Công ty Cổ phần dịch vụ truyền thông thương hiệu Việt Nam	82,218,963	82,218,963
- Công ty cổ Phần Apex Đại Việt	5,899,488,000	-
- Người mua trả tiền trước khác	34,732,258	25,337,570
	6,243,179,221	**334,296,533**

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp/ phải thu cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	970,895,082	416,148,605	970,895,082	416,148,605
- Thuế thu nhập cá nhân	52,287,809	51,137,340	99,252,964	4,172,185
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	230,700,601	39,065,267	269,765,868	-
	1,253,883,492	**506,351,212**	**1,339,913,914**	**420,320,790**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	118,862,777	86,568,508
- Trích trước tiền lương	383,770,673	369,116,663
- Chi phí phải trả khác	-	22,887,880
	502,633,450	**478,573,051**

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	1,424,000
- Kinh phí công đoàn	-	9,318,992
- Bảo hiểm xã hội	37,400,344	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	7,019,894
	37,400,344	**17,762,886**

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu kỳ này	**331,400,000,000**	**(418,000,000)**	**(40,000)**	**1,473,812,354**	**332,455,772,354**
Lãi trong kỳ	-	-	-	1,634,447,862	1,634,447,862
Số dư cuối kỳ này	**331,400,000,000**	**(418,000,000)**	**(40,000)**	**3,108,260,216**	**334,090,220,216**

b) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
	CP	CP
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	33,140,000	33,140,000
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	33,140,000	33,140,000
+ Cổ phiếu phổ thông	*33,140,000*	*33,140,000*
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	4	4
+ Cổ phiếu phổ thông	*4*	*4*
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33,139,996	33,139,996
+ Cổ phiếu phổ thông	*33,139,996*	*33,139,996*

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (10.000 VND/CP)

18. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	304,937,305,860	246,130,530,629
Doanh thu bán thành phẩm	9,294,232,816	18,623,735,275
Doanh thu bán vật liệu, gia công	194,946,800	627,210,615
	314,426,485,476	**265,381,476,519**

19. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	-	2,510,199
Hàng bán bị trả lại	11,078,383	54,497,888
	11,078,383	**57,008,087**

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	290,225,224,743	239,274,551,624
Giá vốn của thành phẩm đã bán	6,304,361,343	13,893,913,560
Giá vốn vật liệu đã bán, gia công	276,767,651	374,655,832
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(559,631,008)	559,631,008
Khấu hao TSCĐ do không đạt công suất được tính trực tiếp vào giá vốn	5,513,705,169	-
	301,760,427,898	**254,102,752,024**

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	60,404,300	43,565,341
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	120,645,743	14,519,684
Lãi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	52,392,753	15,967,153
	233,442,796	**74,052,178**

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	4,814,589,836	4,303,059,829
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	54,326,490	15,697,928
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	277	-
	4,868,916,603	**4,318,757,757**

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	105,440,520	3,787,200
Chi phí nhân công	909,955,053	609,077,270
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	13,262,192	28,118,012
Chi phí khấu hao tài sản cố định	34,266,588	34,266,588
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,229,696,212	598,123,175
Chi phí khác bằng tiền	34,463,319	76,212,823
	2,327,083,884	**1,349,585,068**

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	850,204	1,800,000
Chi phí nhân công	1,352,419,785	1,628,330,817
Chi phí đồ dùng văn phòng	61,712,350	104,197,829
Chi phí khấu hao tài sản cố định	600,447,220	694,463,808
Thuế, phí, lệ phí	81,303,447	47,380,784
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,275,391,137	458,003,148
Chi phí khác bằng tiền	203,162,013	621,539,747
	3,575,286,156	**3,555,716,133**

25. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Tiền chậm nộp	-	70,553,972
Các khoản bị phạt	40,741,745	166,567,089
Chi phí khác	25,830,136	50,835,086
	66,571,881	**287,956,147**

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	2,050,596,467	1,857,059,202
Các khoản điều chỉnh tăng	82,539,034	271,988,994
- *Chi phí không hợp lệ*	*66,571,881*	*287,956,147*
- *Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ*	*15,967,153*	*(15,967,153)*
Các khoản điều chỉnh giảm	(52,392,476)	-
- *Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ*	*(52,392,476)*	-
Thu nhập tính thuế TNDN	2,080,743,025	2,129,048,196
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	**416,148,605**	**425,809,639**

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	1,634,447,862	1,431,249,563
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1,634,447,862	1,431,249,563
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	33,139,996	33,139,996
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**49**	**43**

28. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

29. THÔNG TIN SO SÁNH

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính riêng năm 2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

Nguyễn Thị Hải Hội	**Phạm Thị Ánh**	**Bùi Tiến Vinh**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VÀ THỰC PHẨM VIỆT NAM	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập – Tự do - Hạnh phúc
	------oOo-----
Số: 19.01/2024/CVGT-VHE	*Hà Nội, ngày 19 tháng 1 năm 2024*
(V/v: Giải trình biến động LNST Qúy 4/2023)	

Kính gửi: **- UỶ BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HÀ NỘI

Tên Công ty: **Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam**

Mã chứng khoán: **VHE**

Địa chỉ trụ sở chính: số 277 đường Vạn Xuân, xã Hạ Mỗ, huyện Đan Phượng, Tp.Hà Nội

Căn cứ theo khoản 4, điều 14, chương III, Thông tư 96/2020/TT-BTC, ban hành ngày 16/11/2020 và có hiệu lực từ ngày 1/1/2021 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam xin giải trình như sau:

1. Lợi nhuận sau thuế TNDN thay đổi từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước.

STT	Chỉ tiêu	Qúy 4/2023	Qúy 4/2022	Chênh lệch	
				Số tuyệt đối	% tăng/ giảm
1	Doanh thu thuần	83.935.354.293	118.368.873.378	-34.433.519.085	**(29,09)**
2	LNST TNDN	271.055.823	128.869.005	142.186.818	**110,33**

- Lợi nhuận sau thuế TNDN Qúy 4 năm 2023 tăng 110,33% so với Qúy 4 năm 2022 nguyên nhân là do:

+ Năm 2023, công ty khởi động lại hoạt động xuất khẩu để đảm bảo chất lượng hàng xuất nên công ty đầu tư thời gian làm hàng cẩn thận, không xuất ồ ạt để trở lại thị trường xuất khẩu bền vững, doanh thu quý 4/2023 so với quý 4/2022 giảm hơn 34 tỷ tương đương 29% trong khi đó giá vốn cùng kỳ giảm hơn 35 tỷ tương đương 30% => lợi nhuận gộp cùng kỳ tăng hơn 725 triệu đồng tương đương 27%;

+ Chi phí bán hàng hàng quý 4/2023 so với quý 4/2022 tăng 129.39%, do công ty đẩy mạnh vào xuất khẩu nông sản nên chi phí logistics tăng mạnh. Chi phí quản lý giảm 25.71% so với cùng kỳ năm trước do tinh gọn bộ máy quản lý.

- Doanh thu giảm nhưng tỷ lệ giảm thấp hơn so với giá vốn nên Lợi nhận gộp tăng, đồng thời chi phí bán hàng tăng và chi phí quản lý giảm nhưng tỷ lệ so với doanh thu nhỏ, dẫn đến lợi nhuận sau thuế tăng hơn 142 triệu đồng tương đương 110,33% so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng cảm ơn!

CÔNG TY CP DƯỢC LIỆU VÀ THỰC PHẨM VIỆT NAM

Chủ tịch HĐQT

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VÀ THỰC PHẨM VIỆT NAM

CHỦ TỊCH HĐQT

Bùi Tiến Vinh

Nơi gửi:
- Như trên;
- Lưu: VT